

Số: 827/TCKH

Tân Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2019

V/v xây dựng dự toán
năm 2020, kế hoạch tài
chính - ngân sách 3 năm
giai đoạn 2020-2022 và
kế hoạch tài chính 5 năm
2021-2025.

Kính gửi:



- Thủ trưởng các ban ngành, đoàn thể;
- Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Chi Cục Thuế;
- Chi cục Thống kê;
- Ủy ban nhân dân 15 phường
quận Tân Bình.

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết về lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm; Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022 và kế hoạch tài chính - ngân sách 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 4480/STC-NS ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Sở tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán thu chi ngân sách năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2020-2022 và kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2022;

Để đảm bảo thực hiện tốt công tác lập dự toán ngân sách năm 2020, kế hoạch ngân sách 03 năm 2020-2022 và kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025, Phòng Tài chính - Kế hoạch đề nghị các đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao báo cáo các số liệu xây dựng dự toán gửi về phòng Tài chính - Kế hoạch theo các biểu mẫu đính kèm **trước ngày 22 tháng 8 năm 2019**

Rất mong được sự quan tâm phối hợp thực hiện của các đơn vị để cùng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTUB/Q;
- Lãnh đạo, CBCC phòng;
- Lưu: VT, Sơn.



Trần Minh Vũ

ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC 02
(Biểu số 07 - TT342)

DỰ TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ NĂM ...

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm ... (năm trước)	Năm ... (năm hiện hành)		Dự toán năm ... (năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện	
A					
I	Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)				
-	Lệ phí ...				
-	Lệ phí ...				
	...				
II	Số thu phí				
1	Tổng số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)				
-	Phí ...				
-	Phí ...				
	...				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại (chi tiết tên từng loại phí của từng lĩnh vực)				
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Phí ...				
-	Phí ...				
b	Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Phí ...				
-	Phí ...				
c	Chi ...				
3	Số phí nộp ngân sách nhà nước (chi tiết tên từng loại phí)				
-	Phí ...				
-	Phí ...				
III	Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước (I+II.3)				

..., ngày....tháng....năm...
THỦ TRƯỞNG

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM ...

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ...-...	Thực hiện năm ... (năm trước)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	Cơ sở	1	2	3	4
1	Dân số	người				
	- Tốc độ tăng dân số	%				
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người				
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người				
	- Dân số nhập cư vắng lai	người				
2	Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	Lượt người				
	Trong đó:					
	- Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập	người				
	- Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người				
	- Tỷ lệ nghèo	%				
3	Giáo dục, đào tạo					
	- Số giáo viên	người				
	- Số học sinh	học sinh				
	Trong đó:					
	+ Học sinh bán trú	học sinh				
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh				
	+ Số trường cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường				
4	Y tế:					
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở				
	- Số giường bệnh	Giường				
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường				
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường				
	+ Giường y tế xã phường	Giường				
	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người				
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người				
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người				
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Người				
	+ Học sinh, sinh viên	Người				

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ...-...	Thực hiện năm ... (năm trước)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	Cơ sở	1	2	3	4
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người				
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người				
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người				
5	Chỉ tiêu đảm bảo xã hội					
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	Người				
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình				
	- Số gia đình thương binh	gia đình				
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình				
	- số gia đình có công với đất nước	gia đình				
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình				
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình				
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình				
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình				
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người				
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số					
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo					
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người				

..., ngày....tháng....năm...

THỦ TRƯỞNG

ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC I
(Biểu số 02 - T1)

**DỰ KIẾN NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN
LƯƠNG NĂM 2019**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019	
I	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019	
1	50% tăng/giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) thực hiện 2018 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2018	
2	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao	
3	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2018	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2019	
7	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2019:	
A	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	
	+ Học phí	

	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
8	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2019	
	+ Từ việc tinh giản biên chế, tổ chức lại bộ máy	
	+ Từ việc sát nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị	
	+ Từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp	
	+ Từ việc sát nhập các xã không đủ điều kiện tiêu chuẩn	
9	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang 2019	
II	TỔNG NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019	
1	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	
2	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP , tính đủ 12 tháng	
3	<u>Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số .../2019/NĐ-CP</u>	
-	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
	<i>Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo</i>	
-	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
-	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	
-	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ .../2019/NĐ-CP	
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
-	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	

-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
4	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
-	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng (6)	
-	<u>Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2019 theo ND số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014</u>	
-	<u>Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2019 theo ND số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015</u>	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (quy định tại điểm b khoản 2 Công văn số 1044/BNV-TL ngày 11/3/2019 của Bộ Nội vụ)	
	<i>Kinh phí thu hút</i>	
	<i>Kinh phí ưu đãi</i>	
-	<u>Kinh phí giảm do điều chỉnh mức khoán đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ</u>	
5	Nhu cầu thực hiện thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù theo NQ 03/2018/NQ-HĐND	
III	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	
B	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019	
c	PHẦN NSTW HỖ TRỢ TỐI ĐA THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019 (1)	
D	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2)	
F	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ SAU KHI ĐẢM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (III.2 -C)	

THỦ TRƯỞNG

ĐƠN VỊ**PHỤ LỤC 07**
(Biểu số 01 - TT69)**DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...**

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)		NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
1	Dân số	Triệu người					
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%					
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%					
4	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người					
	- Số học sinh	Người					
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người					
	+ Học sinh bán trú	Người					
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người					
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường					
5	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở					
	- Số giường bệnh	Giường					
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường					
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường					
	+ Giường y tế xã phường	Giường					
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người					
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người					
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người					
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Người					
	+ Học sinh, sinh viên	Người					

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)		NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người					
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người					
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người					

..., ngày ... tháng... năm
THỦ TRƯỞNG

ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC 09
(Biểu số 06 - TT69)

DỰ KIẾN NHU CẦU, NGUỒN VÀ SỐ BỔ SUNG CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND thành phố giao	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	KINH PHÍ TĂNG THÊM	NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6
I	Tổng chi quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)						
	Trong đó:						
(1)	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã được quyết định trước 31/12 năm n-1						
-	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã dự kiến						
-	Điều chỉnh quỹ tiền lương (bao gồm cả kinh phí còn thiếu của các năm trước)						
(2)	Tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở						
II	Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL						
(1)	10% tiết kiệm chi thường xuyên						
(2)	50% tăng thu NSDP						
	- 50% tăng thu NSDP dự toán năm nay so năm trước						
	- 50% tăng thu NSDP thực hiện năm trước so dự toán năm trước						
(3)	Từ nguồn giá học phí						
(4)	Từ nguồn giá viện phí						
(5)	Thu sự nghiệp khác						
III	Kinh phí đề xuất phải bổ sung hoặc chuyển nguồn	I-II	I-II		I-II	I-II	I-II

....., ngày ... tháng... năm

THỦ TRƯỞNG